

**TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG  
VIỆT NAM - CTCP**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP  
GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018**

**TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP**

58 Trường Sơn, Phường 02, Quận Tân Bình

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

---

**MỤC LỤC**

**NỘI DUNG**

**TRANG**

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 55



# TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP

58 Trường Sơn, Phường 02, Quận Tân Bình

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

---

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP (gọi tắt là “Tổng Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

## HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

### **Hội đồng Quản trị**

Ông Lại Xuân Thanh	Chủ tịch
Ông Vũ Thế Phiệt	Ủy viên (bổ nhiệm ngày 24 tháng 7 năm 2018)
Ông Lê Mạnh Hùng	Ủy viên (miễn nhiệm ngày 24 tháng 7 năm 2018)
Ông Đào Việt Dũng	Ủy viên
Bà Lê Thị Diệu Thúy	Ủy viên

### **Ban Kiểm soát**

Bà Huỳnh Thị Diệu	Trưởng ban
Bà Lê Thị Hương Giang	Thành viên
Ông Nguyễn Hữu Phúc	Thành viên (bổ nhiệm ngày 04 tháng 5 năm 2018)
Bà Hoàng Thị Thành	Thành viên (miễn nhiệm ngày 04 tháng 5 năm 2018)

### **Ban Tổng Giám đốc**

Ông Vũ Thế Phiệt	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 10 tháng 8 năm 2018)
Ông Lê Mạnh Hùng	Tổng Giám đốc (nghỉ hưu ngày 01 tháng 8 năm 2018)
Ông Đào Việt Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Tất Bình	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hồ Minh Tiến	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đình Dương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Xuân Tùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Võ Anh Tú	Phó Tổng Giám đốc
Bà Lê Thị Diệu Thúy	Phó Tổng Giám đốc

Ông Lại Xuân Thanh - Chủ tịch Hội đồng Quản trị là người đại diện theo pháp luật tạm thời từ ngày 01 tháng 8 năm 2018 đến ngày 09 tháng 8 năm 2018. Kế toán trưởng của Tổng Công ty là ông Bùi Á Đông.

## KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 được soát xét bởi Chi nhánh Công ty TNHH Deloitte Việt Nam.



# TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP

58 Trường Sơn, Phường 02, Quận Tân Bình

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính tổng hợp của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính tổng hợp của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



The image shows a red circular official stamp of the company. The text inside the stamp reads: "TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP" and "TÂN BÌNH - TP. HỒ CHÍ MINH". A blue ink signature is written over the stamp.

**Vũ Thế Phiệt**  
**Tổng Giám đốc**

Ngày 30 tháng 8 năm 2018

500-  
NHÀ  
NG T  
HỆNH  
QIT  
T NI  
P.H.C



Số: 197/VN1A-HC-BC

## **BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP (gọi tắt là "Tổng Công ty") được lập ngày 30 tháng 8 năm 2018, từ trang 5 đến trang 55 bao gồm Bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - "Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện".

Công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### **Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính tổng hợp của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, và kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và lưu chuyển tiền tệ tổng hợp của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

### **Các vấn đề cần nhấn mạnh**

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 1 phần Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ, trong đó mô tả các vấn đề như sau:

- Tại ngày lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018, Tổng Công ty chưa có quyết định phê duyệt quyết toán cổ phần hóa của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về số liệu bàn giao sang công ty cổ phần của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 3 năm 2016.
- Tổng Công ty vẫn tiếp tục quản lý và khai thác các tài sản khu bay và thực hiện công tác duy tu sửa chữa, bảo dưỡng, đầu tư tài sản khu bay từ hoạt động khu bay. Trong thời gian chờ cấp có thẩm quyền ban hành quy định hướng dẫn về cơ chế quản lý, khai thác và chế độ hạch toán kế toán đối với tài sản khu bay, Tổng Công ty theo dõi riêng các khoản tài sản, chi phí, doanh thu từ hoạt động quản lý và khai thác khu bay trên các khoản mục phải thu khác và phải trả khác trên Bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2018. Việc điều chỉnh số liệu các khoản liên quan đến hoạt động khu bay (nếu có) sẽ được thực hiện theo quyết định, quy định hướng dẫn của các cơ quan có thẩm quyền.

Chúng tôi cũng lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 37 phần Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ, số liệu thu, chi, đầu tư hoạt động khu bay của Tổng Công ty chưa được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Các vấn đề này không liên quan đến kết luận soát xét của chúng tôi.



**Nguyễn Quang Trung**  
**Phó Tổng Giám đốc**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 0733-2018-001-1

**CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH**  
**DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 30 tháng 8 năm 2018

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam





**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**  
*Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018*

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số	
			cuối kỳ	đầu kỳ
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>29.008.860.914.990</b>	<b>26.259.213.007.153</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>1.395.816.162.898</b>	<b>1.307.839.261.177</b>
1. Tiền	111		1.395.816.162.898	907.839.261.177
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	400.000.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>21.225.000.000.000</b>	<b>17.493.000.000.000</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	21.225.000.000.000	17.493.000.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>5.812.156.305.015</b>	<b>6.955.664.440.518</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	2.224.000.178.468	2.042.889.342.472
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	1.392.196.782.544	1.373.464.764.854
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	2.226.017.547.933	3.569.342.499.222
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(30.058.203.930)	(30.032.166.030)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>10</b>	<b>367.482.486.547</b>	<b>398.857.349.613</b>
1. Hàng tồn kho	141		367.482.486.547	398.857.349.613
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>208.405.960.530</b>	<b>103.851.955.845</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	44.236.953.342	16.965.167.843
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		147.093.207.316	53.728.777.815
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	18	17.075.799.872	33.158.010.187
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>21.828.318.187.652</b>	<b>22.501.704.748.131</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>350.460.517.574</b>	<b>352.941.856.676</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		7.011.369.864	-
2. Phải thu dài hạn khác	216	8	343.449.147.710	352.941.856.676
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>17.777.377.715.218</b>	<b>18.936.237.846.799</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	17.776.756.967.541	18.934.891.770.444
- Nguyên giá	222		37.449.100.801.553	36.695.450.217.072
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(19.672.343.834.012)	(17.760.558.446.628)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	620.747.677	1.346.076.355
- Nguyên giá	228		15.421.088.088	14.894.055.361
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(14.800.340.411)	(13.547.979.006)
<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>1.126.072.898.775</b>	<b>635.700.153.017</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	1.126.072.898.775	635.700.153.017
<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>15</b>	<b>2.433.244.434.914</b>	<b>2.433.244.434.914</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		60.000.000.000	60.000.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		2.189.744.434.914	2.189.744.434.914
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		184.800.000.000	184.800.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(1.300.000.000)	(1.300.000.000)
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>141.162.621.171</b>	<b>143.580.456.725</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	54.495.452.529	57.829.340.022
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	16	86.667.168.642	85.751.116.703
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b> (270=100+200)	<b>270</b>		<b>50.837.179.102.642</b>	<b>48.760.917.755.284</b>

*Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này*



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**  
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã Thuyết		Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	số	minh		
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>23.149.223.032.439</b>	<b>21.757.282.510.059</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>8.123.676.735.347</b>	<b>7.348.923.201.936</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	900.310.624.773	1.133.590.882.595
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		35.445.601.543	20.708.930.580
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	616.822.132.918	236.922.284.580
4. Phải trả người lao động	314		702.551.371.945	1.069.262.857.525
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	856.974.701.432	923.589.545.663
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		18.580.375.749	19.356.201.136
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	4.430.637.837.709	3.538.564.596.577
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	22	152.950.526.089	148.235.246.033
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	21	409.403.563.189	258.692.657.247
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>15.025.546.297.092</b>	<b>14.408.359.308.123</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337	20	89.659.676.476	80.806.885.194
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	22	14.935.886.620.616	14.327.552.422.929
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>27.687.956.070.203</b>	<b>27.003.635.245.225</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>23</b>	<b>27.687.956.070.203</b>	<b>27.003.635.245.225</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		21.771.732.360.000	21.771.732.360.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		21.771.732.360.000	21.771.732.360.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		14.602.790.587	14.602.790.587
3. Cổ phiếu quỹ	415		(572.470.000)	-
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.550.573.946.105	702.011.972.981
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3.351.619.443.511	4.515.288.121.657
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		297.783.816.133	321.322.561.237
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/kỳ trước	421b		3.053.835.627.378	4.193.965.560.420
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b> (440=300+400)	<b>440</b>		<b>50.837.179.102.642</b>	<b>48.760.917.755.284</b>

*mal*

*Bui A Dong*



**Phạm Thị Phương**  
Người lập biểu

**Bùi Á Đông**  
Kế toán trưởng

**Vũ Thế Phiệt**  
Tổng Giám đốc  
Ngày 30 tháng 8 năm 2018

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**  
*Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018*

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã Thuyết		Kỳ này	Kỳ trước
	số	minh		
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	25	7.965.743.431.266	6.784.435.304.896
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	25	8.722.438.046	22.529.663.633
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	25	7.957.020.993.220	6.761.905.641.263
4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	11	26	3.964.132.944.629	3.953.834.382.437
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		3.992.888.048.591	2.808.071.258.826
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	829.469.013.742	597.611.235.629
7. Chi phí tài chính	22	29	518.717.402.336	639.710.540.598
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		48.397.416.152	47.574.195.395
8. Chi phí bán hàng	25	30	145.869.978.097	123.974.820.540
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	31	377.619.939.400	355.442.138.250
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		3.780.149.742.500	2.286.554.995.067
11. Thu nhập khác	31	32	1.031.740.715	10.879.716.754
12. Chi phí khác	32	33	988.768.017	405.711.636
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		42.972.698	10.474.005.118
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		3.780.192.715.198	2.297.029.000.185
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	34	718.973.139.759	434.423.194.975
16. Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	34	(916.051.939)	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		3.062.135.627.378	1.862.605.805.210

*Phạm Thị Phương*

*Bùi Á Đông*



**Phạm Thị Phương**  
 Người lập biểu

**Bùi Á Đông**  
 Kế toán trưởng

**Vũ Thế Phiệt**  
 Tổng Giám đốc  
 Ngày 30 tháng 8 năm 2018



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**  
*Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018*

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Đơn vị: VND	
		Kỳ này	Kỳ trước
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	3.780.192.715.198	2.297.029.000.185
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	1.913.745.481.671	2.159.227.280.925
Các khoản dự phòng	03	26.037.900	(673.086.683)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	455.953.075.915	584.866.075.160
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(822.413.756.362)	(597.390.820.672)
Chi phí lãi vay	06	48.397.416.152	47.574.195.395
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	5.375.900.970.474	4.490.632.644.310
Thay đổi các khoản phải thu	09	1.130.752.886.743	(1.787.377.254.636)
Thay đổi hàng tồn kho	10	31.360.288.456	71.504.626.069
Thay đổi các khoản phải trả	11	(1.253.449.798.595)	588.148.485.049
Thay đổi chi phí trả trước	12	(23.937.898.006)	(3.394.656.091)
Tiền lãi vay đã trả	14	(48.700.184.046)	(47.181.326.922)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(550.000.000.000)	(400.002.185.818)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(267.114.844.058)	(1.381.671.056.972)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	4.394.811.420.968	1.530.659.274.989
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(1.520.288.745.420)	(328.897.623.898)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	449.040.263	16.936.962.047
3. Tiền chi mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(4.500.000.000.000)	(3.800.000.000.000)
4. Tiền thu bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	768.000.000.000	750.000.000.000
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	42.771.360.000
6. Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	785.547.777.117	534.993.771.341
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(4.466.291.928.040)	(2.784.195.530.510)
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền chi mua lại cổ phiếu đã phát hành	32	(572.470.000)	-
2. Tiền thu từ đi vay	33	234.180.466.916	25.850.100.530
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(74.958.331.864)	(71.072.794.887)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(32.650.170)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	158.617.014.882	(45.222.694.357)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	87.136.507.810	(1.298.758.949.878)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1.307.839.261.177	2.674.793.260.611
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi	61	840.393.911	247.879.281
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	1.395.816.162.898	1.376.282.190.014

*Phạm Thị Phương*  
 Người lập biểu

*Bùi Á Đông*  
 Kế toán trưởng

*Vũ Thế Phiệt*  
 Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 8 năm 2018

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo*

### **1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

#### **Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP (gọi tắt là “Tổng Công ty”), là Công ty Cổ phần, được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước - Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam (Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên), theo Quyết định số 1710/QĐ-TTg ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0311638525 ngày 22 tháng 3 năm 2012 và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh mới nhất lần thứ 8 ngày 15 tháng 8 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Tên gọi đầy đủ bằng tiếng Việt: Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP.

Tên giao dịch Quốc tế: Airports Corporation of Vietnam.

Tên viết tắt: ACV.

Trụ sở chính: Số 58 Trường Sơn, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.

Cổ phiếu của Tổng Công ty được giao dịch trên thị trường UPCOM từ ngày 21 tháng 11 năm 2016, với mã chứng khoán “ACV”.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 là 9.267 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 8.889 người).

#### **Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi, Tổng Công ty đã đăng ký các hoạt động kinh doanh chính trong các lĩnh vực sau:

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không: Đầu tư, quản lý vốn đầu tư, trực tiếp sản xuất, kinh doanh tại các Cảng Hàng không sân bay; đầu tư, khai thác kết cấu hạ tầng, trang bị, thiết bị Cảng Hàng không, sân bay; cung cấp dịch vụ bảo đảm an ninh hàng không, an toàn hàng không; cung ứng các dịch vụ bảo dưỡng tàu bay, phụ tùng, thiết bị hàng không và các trang thiết bị khác; cung ứng các dịch vụ kỹ thuật, dịch vụ khoa học, công nghệ trong và ngoài nước; cung ứng các dịch vụ kỹ thuật thương mại mặt đất; các dịch vụ tại nhà ga hành khách, ga hàng hóa; xuất nhập khẩu, mua bán vật tư, phụ tùng, thiết bị hàng không; dịch vụ đại lý cho các hãng hàng không, các công ty vận tải, du lịch, các nhà sản xuất, cung ứng tàu bay, vật tư, phụ tùng, thiết bị tàu bay và trang thiết bị chuyên ngành hàng không; cung ứng dịch vụ thương nghiệp, bán hàng miễn thuế; các dịch vụ phục vụ sân đỗ tại các cảng hàng không sân bay; cung ứng xăng dầu, mỡ hàng không (bao gồm nhiên liệu, dầu mỡ bôi trơn và chất lỏng chuyên dùng), và xăng dầu tại các Cảng Hàng không, sân bay; các dịch vụ hàng không, dịch vụ công cộng khác tại Cảng Hàng không sân bay;





- Dịch vụ kinh doanh vận tải hành khách, hàng hóa, kho hàng hóa; giao nhận hàng hóa; nhà hàng, khách sạn, nhà nghỉ;
- Xây dựng, tư vấn xây dựng, sửa chữa, bảo trì, lắp đặt các công trình xây dựng, các trang thiết bị, điện, điện tử, cơ khí chuyên ngành, công trình dân dụng.

### **Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

### **Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ**

Tổng Công ty chính thức chuyển sang hoạt động theo hình thức công ty cổ phần từ ngày 01 tháng 4 năm 2016. Tuy nhiên, tại ngày lập báo cáo tài chính tổng hợp này, các cơ quan có thẩm quyền chưa thực hiện kiểm tra và phê duyệt quyết toán tài chính, quyết toán tiền thu từ cổ phần hóa, chi phí cổ phần hóa và quyết định công bố giá trị thực tế vốn nhà nước của Tổng Công ty tại thời điểm Tổng Công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần và xác định số phải nộp bổ sung về Quỹ Hỗ trợ và sắp xếp và phát triển doanh nghiệp. Theo đó, Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và các niên độ trước của Tổng Công ty có thể thay đổi tùy thuộc vào sự phê duyệt cuối cùng của các cơ quan có thẩm quyền.

Theo Quyết định số 1710/QĐ-TTCT ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam và các công văn số 11232/BGTVT-QLDN ngày 25 tháng 8 năm 2015, 5326/TTr-BGTVT ngày 27 tháng 4 năm 2015 và 5501/BGTVT-QLDN ngày 24 tháng 5 năm 2017 của Bộ Giao thông vận tải về việc quản lý và khai thác tài sản khu bay, Tổng Công ty vẫn tiếp tục quản lý và khai thác các tài sản khu bay và thực hiện công tác duy tu sửa chữa, bảo dưỡng, đầu tư tài sản khu bay từ hoạt động khu bay; bảo đảm hoạt động khai thác tại các cảng hàng không diễn ra liên tục, an ninh, an toàn hàng không. Trong thời gian chờ cấp có thẩm quyền ban hành quy định hướng dẫn về cơ chế quản lý, khai thác và chế độ hạch toán kế toán đối với tài sản khu bay, Tổng Công ty thực hiện theo dõi riêng các khoản có liên quan đến hoạt động khu bay theo quy định hiện hành. Việc điều chỉnh số liệu các khoản liên quan đến hoạt động khu bay (nếu có) sẽ được thực hiện theo quyết định, quy định hướng dẫn của các cơ quan có thẩm quyền.

1001125  
CHI  
CƠN  
TÁCH NHỊ  
DEL  
VIỆT  
VI - TF

**Cấu trúc doanh nghiệp**

Thông tin chi tiết về các Chi nhánh, Công ty con, Công ty liên doanh liên kết của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018:

*Các chi nhánh:*

<b>Tên chi nhánh</b>	<b>Địa chỉ</b>
1. Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, Xã Phú Minh, Huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội.
2. Cảng Hàng không Quốc tế Đà Nẵng - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Phường Hòa Thuận Tây, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng.
3. Cảng Hàng không Quốc tế Tân Sơn Nhất - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	58 Trường Sơn, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.
4. Cảng Hàng không Quốc tế Phú Bài - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Khu 8, Phường Phú Bài, Thị xã Hương Thủy, Tỉnh Thừa Thiên Huế.
5. Cảng Hàng không Chu Lai - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Xã Tam Nghĩa, Huyện Núi Thành, Tỉnh Quảng Nam.
6. Cảng Hàng không Quốc tế Cam Ranh - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Sân bay Cam Ranh, Phường Cam Nghĩa, Thành phố Cam Ranh, Tỉnh Khánh Hòa.
7. Cảng Hàng không Quốc tế Cần Thơ - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	179B Đường Lê Hồng Phong, Phường Trà An, Quận Bình Thủy, Thành phố Cần Thơ.
8. Cảng Hàng không Quốc tế Phú Quốc - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Tổ 2, Ấp Dương Tơ, Xã Dương Tơ, Huyện Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang.
9. Cảng Hàng không Điện Biên - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Tổ Dân phố 10, Phường Thanh Trường, Thành phố Điện Biên Phủ, Tỉnh Điện Biên.
10. Cảng Hàng không Nà Sản - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Huyện Mai Sơn, Tỉnh Sơn La.
11. Cảng Hàng không Cát Bi - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Đường Lê Hồng Phong - Phường Thành Tô, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng.

10-002  
HÀNH  
SỞ TÀI  
NHƯU  
ITTE  
NAM  
HỒ C



**TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP**      **MẪU SỐ B 09a-DN**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

<b>Tên chi nhánh (Tiếp theo)</b>	<b>Địa chỉ (Tiếp theo)</b>
12. Cảng Hàng không Quốc tế Vinh - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Xã Nghi Liên, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An.
13. Cảng Hàng không Đồng Hới - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Xã Lộc Ninh - Thành phố Đồng Hới - Tỉnh Quảng Bình.
14. Cảng Hàng không Phù Cát - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Số 1 Nguyễn Tất Thành, Phường Lý Thường Kiệt, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định.
15. Cảng Hàng không Tuy Hòa - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Khu phố 4, Phường Phú Thạnh, Thành phố Tuy Hòa, Tỉnh Phú Yên.
16. Cảng Hàng không Pleiku - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Đường 17/3, Phường Thống Nhất, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai.
17. Cảng Hàng không Liên Khương - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Quốc lộ 20, Thị trấn Liên Nghĩa, Huyện Đức Trọng, Tỉnh Lâm Đồng.
18. Cảng Hàng không Buôn Ma Thuột - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Thôn 3, Xã Hòa Thắng, Thành phố Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đak Lak.
19. Cảng Hàng không Côn Đảo - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Tiểu khu 1, Thị trấn Côn Đảo, Huyện Côn Đảo, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.
20. Cảng Hàng không Rạch Giá - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	418 Đường Cách Mạng Tháng 8, Phường Vĩnh Lợi, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang.
21. Cảng Hàng không Cà Mau - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Số 93, Đường Lý Thường Kiệt, Phường 6, Thành phố Cà Mau.
22. Cảng Hàng không Thọ Xuân - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Sân bay Sao Vàng, Thị trấn Sao Vàng, Thọ Xuân, Tỉnh Thanh Hóa.

**TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP MẪU SỐ B 09a-DN**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Công ty con:

<b>Tên công ty con</b>	<b>Nơi thành lập</b>	<b>Tỷ lệ phần sở hữu (%)</b>	<b>Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)</b>	<b>Hoạt động chính</b>
Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhiên liệu Hàng không Nội Bài	TP. Hà Nội	60	60	Cung cấp nhiên liệu hàng không

Công ty liên doanh, liên kết:

<b>Tên công ty liên kết</b>	<b>Nơi thành lập</b>	<b>Tỷ lệ phần sở hữu (%)</b>	<b>Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)</b>	<b>Hoạt động chính</b>
1. Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất	TP. Hồ Chí Minh	49,07	49,07	Kinh doanh thương mại dịch vụ tại sân bay
2. Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	TP. Hồ Chí Minh	48,01	48,01	Dịch vụ thương mại mặt đất tại sân bay
3. Công ty TNHH Dịch vụ Bảo dưỡng Máy bay Cảng Hàng không Miền Nam	TP. Hồ Chí Minh	51	50	Bảo dưỡng và sửa chữa máy bay
4. Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không Miền Nam	TP. Hồ Chí Minh	29,53	29,53	Sản xuất nước uống tinh khiết đóng chai, nước khoáng đóng chai; kinh doanh vận tải hàng hóa, vận chuyển hành khách bằng ô tô
5. Công ty Cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam	TP. Hồ Chí Minh	30	30	Vận tải hành khách đường bộ
6. Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Hà Nội	TP. Hà Nội	20	20	Dịch vụ mặt đất tại sân bay Nội Bài
7. Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Hàng Không	TP. Hà Nội	20	20	Dịch vụ khai thác kho hàng hóa



**Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ**

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được kiểm toán và số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 đã được soát xét.

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ NĂM TÀI CHÍNH**

**Cơ sở lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ**

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này được lập để trình bày tình hình tài chính tổng hợp tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày của Tổng Công ty. Việc hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh, liên kết sẽ được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Chính sách kế toán đối với khoản đầu tư của Tổng Công ty trong báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ được trình bày tại Thuyết minh số 3 dưới đây.

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Năm tài chính**

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Kỳ hoạt động giữa niên độ bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 30 tháng 6.



### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ:

#### **Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

#### **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

#### **Các khoản đầu tư tài chính**

##### *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp trên cơ sở dự thu.

##### *Đầu tư vào công ty con*

Công ty con là các công ty do Tổng Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

##### *Góp vốn liên doanh*

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

0-002-C  
IÁNH  
TY  
THUU HAP  
TTE  
AM  
CHINH

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thoả thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính của Tổng công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Tổng Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thoả thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

#### ***Đầu tư vào công ty liên kết***

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

#### ***Các khoản đầu tư dài hạn khác***

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện khoản đầu tư vào các công ty khác mà Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát, hoặc không có ảnh hưởng đáng kể. Các khoản đầu tư dài hạn được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến giao dịch mua các khoản đầu tư dài hạn.

#### ***Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn***

Tổng Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh, liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác theo giá gốc. Tổng Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Tổng Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.



Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác được trình bày trong Bảng cân đối kế toán tổng hợp theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 (“Thông tư 228”) của Bộ Tài chính về “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”, Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 (“Thông tư 89”) của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

### **Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ mà doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

### **Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá xuất của nguyên vật liệu được tính theo phương pháp nhập trước - xuất trước, giá xuất của hàng hóa được tính theo phương pháp bình quân gia quyền ngoại trừ giá xuất của hàng hóa miễn thuế được tính theo phương pháp giá thực tế đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

### **Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được hình thành từ các công trình xây dựng do các nhà thầu xây dựng thực hiện được xác định bao gồm: giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với các tài sản cố định hoàn thành và đã đưa vào sử dụng nhưng chưa được cấp có thẩm quyền phê duyệt quyết toán sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá theo giá trị dự toán hoặc giá trị quyết toán tạm tính và trích khấu hao. Khi có quyết toán được duyệt sẽ điều chỉnh lại nguyên giá tương ứng và điều chỉnh giá trị khấu hao (tăng hoặc giảm) tương ứng với thời gian sử dụng còn lại của tài sản cố định mà không thực hiện điều chỉnh lại chi phí khấu hao đã trích.

Chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu liên quan đến quá trình sửa chữa, bảo dưỡng, nâng cấp và vận hành tài sản cố định hữu hình được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho tài sản cố định hữu hình tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng, vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc và thiết bị	3 - 7
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị văn phòng	3 - 5

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ trong kỳ.

### **Tài sản vô hình và khấu hao**

Tài sản vô hình thể hiện giá trị bản quyền, phần mềm máy tính và chi phí thiết kế logo được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Bản quyền, phần mềm máy tính và chi phí thiết kế logo được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 3 - 5 năm.



## **Thuê tài sản**

### *Tổng Công ty là bên đi thuê*

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

### *Tổng Công ty là bên cho thuê*

Doanh thu cho thuê hoạt động thể hiện phần doanh thu cho thuê mặt bằng tại các sân bay. Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

## **Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng, mua sắm phục vụ mục đích hoạt động, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm giá mua, chi phí lắp đặt, xây dựng, thiết bị, phí dịch vụ và chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng và được cấp phép khai thác bởi cơ quan chức năng. Các công trình thuộc khu bay sau khi nghiệm thu hoàn thành sẽ được phân tách và ghi nhận là khoản phải thu Nhà nước.

## **Các khoản trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, chi phí nhiên liệu xuất dùng, tiền thuê sân đậu máy bay, chi phí đền bù giải phóng mặt bằng, tiền thuê đất và các khoản chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp trong kỳ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

## **Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

## **Ghi nhận doanh thu**

### ***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán hàng của Tổng Công ty chủ yếu là doanh thu bán hàng miễn thuế tại các cửa hàng miễn thuế tại sân bay Quốc tế Nội Bài và sân bay Quốc tế Đà Nẵng.

### ***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán tổng hợp của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán tổng hợp; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu cung cấp dịch vụ của Tổng Công ty áp dụng theo các quy định của Nhà nước ban hành mức giá, khung giá một số dịch vụ hàng không tại Cảng Hàng không, sân bay Việt Nam. Trong đó:

### ***Doanh thu dịch vụ hàng không***

- + Doanh thu phục vụ hành khách
- + Doanh thu soi chiếu an ninh hành khách, hành lý
- + Doanh thu soi chiếu an ninh hàng hóa
- + Doanh thu cho thuê quầy làm thủ tục hành khách
- + Doanh thu phục vụ mặt đất trọn gói
- + Doanh thu dịch vụ nhượng quyền khai thác đối với các dịch vụ hàng không
- + Dịch vụ hỗ trợ đảm bảo bay
- + Doanh thu dịch vụ hàng không khác



*Doanh thu dịch vụ phi hàng không*

Bao gồm doanh thu cho thuê mặt bằng, doanh thu dịch vụ bến bãi, doanh thu cho thuê thiết bị tài sản, doanh thu cho thuê quảng cáo, doanh thu vận chuyển, lưu trú, doanh thu dịch vụ kiểm tra, giám sát an ninh và các dịch vụ phi hàng không khác.

*Doanh thu hoạt động khác*

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

**Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu tại Tổng Công ty bao gồm khoản giảm giá dịch vụ đối với nhà vận chuyển, được tính theo tỷ lệ trên tổng giá trị dịch vụ trên hóa đơn thanh toán hàng tháng của các dịch vụ hàng không do Nhà nước quy định mức giá, khung giá tại Cảng Hàng không, sân bay.

**Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ hoạt động được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ trong kỳ.

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ trong kỳ và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp trong kỳ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

#### **Phân phối lợi nhuận, trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế**

Tổng Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ theo điều lệ tổ chức và hoạt động của công ty cổ phần và theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên.

#### **4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Tiền mặt	3.196.227.660	2.670.803.830
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.392.619.935.238	905.168.457.347
Các khoản tương đương tiền	-	400.000.000.000
	<u><b>1.395.816.162.898</b></u>	<u><b>1.307.839.261.177</b></u>



**5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN**

Các khoản đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ trên sáu tháng đến dưới một năm tại các ngân hàng thương mại trong nước. Các khoản tiền gửi này hưởng lãi suất cố định từ 5,6%/năm đến 6,9%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 5,8%/năm đến 7%/năm).

**6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
<b>a. Phải thu các bên thứ ba</b>		
Công ty Cổ phần Hàng không VietJet	592.210.942.143	520.713.859.446
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam	564.569.101.547	535.292.072.812
Công ty Cổ phần Hàng không Jetstar Pacific Airlines	159.938.556.436	123.997.971.504
Korean Airlines	62.954.533.555	53.797.452.543
Airasia Berhad	57.309.010.311	51.660.566.591
Asiana Airlines	36.802.351.801	44.311.797.559
Thai Airways International Public	33.617.669.891	36.282.277.327
China Southern Airlines	30.113.805.933	27.924.935.181
Qatar Airways	29.004.610.411	19.256.470.689
Cathay Pacific Airways	28.531.567.376	15.272.210.987
China Airlines Limited	27.976.691.924	21.215.555.972
Công ty Cổ phần Hàng không Mê Kông	25.907.942.217	25.907.942.217
Emirates Airlines	24.215.254.692	31.590.339.356
Singapore Airlines	21.026.807.052	17.108.091.370
Thai AirAsia	21.021.071.760	14.031.643.782
Các khoản phải thu khách hàng khác	406.025.561.202	433.612.304.945
<b>b. Phải thu các bên liên quan (Thuyết minh 36)</b>	<b>102.774.700.217</b>	<b>70.913.850.191</b>
	<b><u>2.224.000.178.468</u></b>	<b><u>2.042.889.342.472</u></b>



7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tổng Công ty Xây dựng công trình Hàng không ACC	347.881.591.050	287.684.293.504
Công ty Cổ phần Tập đoàn CIENCO4	231.151.484.510	153.609.291.003
Bộ Tư Lệnh Quân Chung Phòng không - Không quân	107.790.050.000	107.790.050.000
Công ty Cổ phần Thăng Long	101.933.440.228	-
Công ty TNHH Phát triển Công nghệ BTK	84.201.172.871	84.201.172.871
Công ty TNHH Xây dựng Lưu Nguyễn	66.069.626.906	94.429.325.163
Công ty Cổ phần Thiết bị và Công nghệ VTG	57.763.331.581	106.237.910.318
Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình Hàng không Sáu Bốn Bảy	56.783.347.431	28.512.509.186
Công ty Cổ phần Công trình và Thương mại Giao thông Vận tải	48.002.944.880	48.002.944.880
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Công nghệ Việt Toàn Cầu	24.115.707.234	55.741.664.034
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Xây dựng Công trình Giao thông Hà Nội	24.109.891.594	20.923.228.528
Công ty Cổ phần HASKY	18.169.051.334	40.169.415.886
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công Nghệ AT	15.337.180.973	33.496.958.361
Công ty Cổ phần ACC 245	14.821.475.511	14.821.475.511
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng An Phú	4.813.670.852	-
Trung tâm Phát triển Quỹ đất huyện Phú quốc	14.180.596.727	14.180.596.727
Công ty TNHH Thương mại Khánh Thiện	13.354.045.968	12.139.814.040
Công ty Cổ phần Avintech	11.195.779.461	21.287.632.721
Đối tượng khác	150.522.393.433	250.236.482.121
	<b>1.392.196.782.544</b>	<b>1.373.464.764.854</b>

Các khoản ứng trước cho nhà cung cấp chủ yếu thể hiện số tiền ứng trước cho các dự án xây dựng cơ bản tại các Cảng Hàng không của Tổng Công ty.



**8. PHẢI THU KHÁC**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Phải thu Nhà nước chi phí, thuế thu nhập doanh nghiệp trả hộ liên quan đến hoạt động khu bay (i)	494.902.656.277	1.779.199.170.447
Phải thu Nhà nước liên quan tài sản khu bay (i)	1.023.613.803.060	976.778.430.984
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	589.110.738.016	550.696.805.561
Bàn giao tài sản khí tượng cho Tổng Công ty Quản lý Bay	54.367.240.220	50.627.055.296
Phải thu về cổ phần hóa (ii)	19.570.715.787	19.570.715.787
Phải thu khác	44.452.394.573	192.470.321.147
	<b>2.226.017.547.933</b>	<b>3.569.342.499.222</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
Trung tâm phát triển quỹ đất huyện Sóc Sơn	104.436.675.811	104.921.205.123
Phải thu chi phí đền bù giải phóng mặt bằng đối với diện tích không được giao sử dụng tại Phú Quốc	194.172.915.311	194.172.915.311
Phải thu Công ty Cổ phần Đầu tư TCP giá trị tài sản trên đất và thuê đất	37.883.556.588	37.883.556.588
Phải thu của Sở Xây Dựng tỉnh Gia Lai Ký cược, ký quỹ	-	9.008.179.654
	6.956.000.000	6.956.000.000
	<b>343.449.147.710</b>	<b>352.941.856.676</b>
<b>Trong đó:</b>		
<b>c. Phải thu bên liên quan (Thuyết minh số 36)</b>	<b>1.188.070</b>	<b>1.500.000.000</b>

(i) Như trình bày tại Thuyết minh số 1 về quản lý và khai thác tài sản khu bay, Tổng Công ty đã phân tách và theo dõi riêng các khoản đầu tư tài sản cho khu bay sau khi cổ phần hóa, chi phí và thuế thu nhập doanh nghiệp trả hộ liên quan đến hoạt động quản lý và khai thác tài sản của khu bay (trình bày ở Thuyết minh số 39). Trong kỳ, Tổng Công ty đã thực hiện cân trừ với khoản Phải trả Nhà nước doanh thu trả hộ liên quan đến khu bay (trình bày ở Thuyết minh số 20) giai đoạn từ ngày 01 tháng 4 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017 với số tiền là 1.779.199.170.447 đồng.

(ii) Phải thu về cổ phần hóa là các chi phí phát sinh trong quá trình cổ phần hóa của Tổng Công ty. Khoản phải thu này sẽ được bù trừ với khoản phải trả Nhà nước về cổ phần hóa (trình bày ở Thuyết minh số 20) trước khi nộp về Quỹ Hỗ trợ sắp xếp và phát triển Doanh nghiệp khi Tổng Công ty thực hiện quyết toán cổ phần hóa với các cơ quan có thẩm quyền.



**TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP MẪU SỐ B 09a-DN**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**9. NỢ XẤU**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Trích lập dự phòng VND	Giá gốc VND	Trích lập dự phòng VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.				
Trong đó:				
Công ty Cổ phần Hàng không Mê Kông	25.907.942.217	(25.907.942.217)	25.907.942.217	(25.907.942.217)
Hãng Hàng không SW Italia Spa (Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài)	634.633.579	(634.633.579)	634.633.579	(634.633.579)
Công ty Cổ phần Dịch vụ Phát triển Nội Bài (Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài)	37.343.224	(37.343.224)	37.343.224	(37.343.224)
Hãng Hàng không Transaero Airlines	2.645.440.325	(2.645.440.325)	2.645.440.325	(2.645.440.325)
Công ty Cổ phần Thông tin Du lịch Việt Nguồn (Cảng Hàng không Quốc tế Đà Nẵng)	79.265.085	(79.265.085)	79.265.085	(79.265.085)
Công ty TNHH Một Thành Viên Xây Dựng Tổng hợp Nhật Lệ Phát (Cảng Hàng không Quốc tế Đà Nẵng)	386.386.724	(115.916.017)	-	-
Công ty TNHH Sen Việt (Cảng Hàng không Quốc tế Cam Ranh)	14.760.000	-	59.040.000	(59.040.000)
Công ty TNHH Cali Hotel (Cảng Hàng không Phù Cát)	-	-	4.200.000	(4.200.000)
Tổng Công ty Đầu Tư Phát Triển Hạ tầng Đô thị UDIC - Công ty TNHH MTV (Cảng Hàng không Phù Cát)	52.436.275	(15.730.883)	-	-
Công ty TNHH Thương mại Bất Động Sản Hưng Việt - Chi nhánh Quảng Ngãi (Cảng Hàng không Chu Lai)	16.869.600	(16.869.600)	16.869.600	(16.869.600)
Công ty TNHH Một Thành Viên Truyền Thông Sự Kiện Gia Lai (Cảng Hàng không Pleiku)	15.262.000	(7.631.000)	-	-
Công ty Cổ phần Quảng cáo Đông Dương (Cảng Hàng không Tuy Hòa)	17.424.000	(17.424.000)	17.424.000	(17.424.000)
Công ty Cổ phần Hiệp Hòa Phát - CN Phú Yên (Cảng Hàng không Tuy Hòa)	297.000.000	(297.000.000)	297.000.000	(297.000.000)
Công ty Interbrand (Cảng Hàng không Liên Khương)	283.008.000	(283.008.000)	283.008.000	(283.008.000)
Công ty Cổ phần đầu tư xây dựng Trung Nam (Cảng Hàng không Liên Khương)	-	-	50.000.000	(50.000.000)
	<b>30.387.771.029</b>	<b>(30.058.203.930)</b>	<b>30.032.166.030</b>	<b>(30.032.166.030)</b>

**10. HÀNG TỒN KHO**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND		VND	
Nguyên liệu, vật liệu	164.759.993.604	170.476.313.981		
Công cụ, dụng cụ	1.197.596.270	1.322.763.001		
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	12.424.937.165	7.096.872.101		
Hàng hóa	189.099.959.508	219.961.400.530		
	<b>367.482.486.547</b>	<b>398.857.349.613</b>		

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017, Tổng Công ty không có hàng tồn kho nào cần lập dự phòng.



11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Tiền thuê đất và thuê đất	19.262.243.400	-
Chi phí công cụ dụng cụ	15.084.100.780	13.363.912.180
Trang phục ngành và mỹ phẩm	4.612.607.799	-
Chi phí bảo hiểm	1.853.311.365	1.646.367.944
Nhiên liệu	281.004.498	274.241.145
Chi phí đầu tư bảng quảng cáo (Phú Quốc)	787.302.012	543.652.061
Chi phí phúc lợi người lao động	724.897.766	-
Báo chí	364.411.666	2.639.000
Thông tin liên lạc, tần số vô tuyến điện	349.706.675	222.424.168
Thuê sân đỗ quân sự, Hangar để trang thiết bị (Đà Nẵng)	265.200.000	-
Lệ phí giao thông, cầu đường, đăng kiểm	120.147.049	198.614.495
Chi phí bảo trì phần mềm BRAVO	112.250.000	-
In vé xe, hóa đơn	89.514.860	139.093.335
Phần mềm hệ thống tường lửa bảo vệ mạng Internet và Megawan	-	223.480.000
Chi phí bản quyền phần mềm Fortimail	65.000.000	162.500.000
Các khoản khác	265.255.472	188.243.515
	<b>44.236.953.342</b>	<b>16.965.167.843</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
Đền bù giải phóng mặt bằng dự án mở rộng phía Bắc Cảng Hàng không Quốc tế Đà Nẵng	22.977.317.845	22.977.317.845
Chi phí công cụ dụng cụ	16.392.545.946	15.447.958.324
Tiền thuê sân đậu máy bay	11.022.000.000	14.696.000.000
Tiền thuê đất và thuê đất	2.247.530.000	2.247.530.000
Thông tin liên lạc, tần số vô tuyến điện	618.286.387	683.055.903
Chi phí trang trí quầy kinh doanh tại nhà ga Cảng Hàng không Quốc tế Đà Nẵng	488.120.013	551.720.013
Chi phí bảo hiểm	191.607.938	295.700.264
Phần mềm Kaspersky	-	209.059.710
Chi phí kiểm định	160.106.223	208.176.242
Các khoản khác	397.938.177	512.821.721
	<b>54.495.452.529</b>	<b>57.829.340.022</b>

0-002  
HÀNH  
G TY  
FM HỮU  
ITTE  
NAM  
HỒ C

**12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Số đầu kỳ	22.500.554.351.194	12.170.535.239.710	1.931.651.047.838	92.709.578.330	36.695.450.217.072
Tăng trong kỳ	-	41.623.625.384	120.937.580.725	1.688.380.000	164.249.586.109
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	433.204.844.591	166.757.723.880	-	-	599.962.568.471
Thanh lý, nhượng bán	(1.324.752.212)	(7.048.850.303)	(2.016.908.562)	(171.059.022)	(10.561.570.099)
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>22.932.434.443.573</b>	<b>12.371.867.738.671</b>	<b>2.050.571.720.001</b>	<b>94.226.899.308</b>	<b>37.449.100.801.553</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Số đầu kỳ	8.662.724.043.437	7.870.742.915.135	1.139.688.197.405	87.403.290.651	17.760.558.446.628
Khấu hao trong kỳ	940.879.768.194	847.875.188.718	131.523.106.915	1.765.491.516	1.922.043.555.343
Thanh lý, nhượng bán	(1.066.581.432)	(6.820.673.154)	(2.006.102.168)	(171.059.022)	(10.064.415.776)
Giảm khác	-	(193.752.183)	-	-	(193.752.183)
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>9.602.537.230.199</b>	<b>8.711.603.678.516</b>	<b>1.269.205.202.152</b>	<b>88.997.723.145</b>	<b>19.672.343.834.012</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Số đầu kỳ	<b>13.837.830.307.757</b>	<b>4.299.792.324.575</b>	<b>791.962.850.433</b>	<b>5.306.287.679</b>	<b>18.934.891.770.444</b>
Số cuối kỳ	<b>13.329.897.213.374</b>	<b>3.660.264.060.155</b>	<b>781.366.517.849</b>	<b>5.229.176.163</b>	<b>17.776.756.967.541</b>

Như trình bày tại Thuyết minh số 22, Tổng Công ty đã sử dụng toàn bộ giá trị công trình xây dựng, máy móc, thiết bị và các tài sản khác thuộc Nhà ga hành khách T2 - Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài để thế chấp cho các khoản vay. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, giá trị còn lại của tài sản thế chấp là 6.639.070.612.111 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 7.459.461.148.341 đồng).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 6.139.945.870.638 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 4.636.695.882.059 đồng).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, nguyên giá tài sản cố định tạm tăng chờ quyết toán đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ có giá trị là 20.495.978.117.987 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 20.281.536.401.722 đồng) (xem Thuyết minh số 14). Giá trị của các tài sản này có thể thay đổi tùy thuộc vào phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền.





**13. TÀI SẢN VÔ HÌNH**

	Bản quyền	Phần mềm máy tính	Khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>				
Số đầu kỳ	2.661.339.000	12.032.705.361	200.011.000	14.894.055.361
Tăng trong kỳ	-	527.032.727	-	527.032.727
Phân loại lại	-	30.011.000	(30.011.000)	-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>2.661.339.000</b>	<b>12.589.749.088</b>	<b>170.000.000</b>	<b>15.421.088.088</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>				
Số đầu kỳ	2.600.379.136	10.777.599.870	170.000.000	13.547.979.006
Khấu hao trong kỳ	24.383.946	1.227.977.459	-	1.252.361.405
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>2.624.763.082</b>	<b>12.005.577.329</b>	<b>170.000.000</b>	<b>14.800.340.411</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>				
<b>Số đầu kỳ</b>	<b>60.959.864</b>	<b>1.255.105.491</b>	<b>30.011.000</b>	<b>1.346.076.355</b>
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>36.575.918</b>	<b>584.171.759</b>	<b>-</b>	<b>620.747.677</b>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, nguyên giá của tài sản vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 12.376.289.494 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 8.920.650.400 đồng).

**14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

**14.1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
<b>I. Công trình thuộc sở hữu Tổng Công ty</b>		
<b>a. Mua sắm tài sản cố định</b>	<b>45.831.943.067</b>	<b>1.228.801.172</b>
<b>b. Xây dựng cơ bản</b>		
Mở rộng nhà ga hành khách - Cảng Hàng không Quốc tế Phú Quốc	492.660.279.047	298.261.871.714
Xây dựng Cảng Hàng không Quốc tế Long Thành	12.538.732.136	12.114.686.681
Nhà ga hành khách - Cảng Hàng không Phù Cát	-	101.183.442.836
Xây dựng nhà ga hành khách - Cảng Hàng không Tuy Hòa	-	6.480.455.694
Mở rộng sân đậu máy bay phía Bắc đường lăn song song đoạn từ NS đến E6 - Cảng Hàng không Quốc tế Tân Sơn Nhất	19.792.766.316	45.176.568.850
Xây dựng sân đậu máy bay tại vị trí quy hoạch lô đất số 15 - Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài	17.016.049.282	7.162.134.648
Nhà ga hàng hóa và văn phòng làm việc Cảng Hàng không Quốc tế Phú Quốc	2.363.712.722	2.375.642.107
Mở rộng Nhà ga quốc tế T2- Cảng Hàng không Quốc tế Tân Sơn Nhất	153.248.797.363	54.049.550.001
Cải tạo, mở rộng nhà ga hành khách, sân đỗ ô tô Cảng Hàng không Chu Lai	58.553.123.498	3.127.450.633
Mở rộng sân đỗ máy bay khu 19,79 ha đất quân sự bàn giao tại Cảng Hàng không Quốc tế Tân Sơn Nhất	100.431.369.996	12.258.463.631
Xây dựng nhà ga hàng hóa tạm - Cảng Hàng không Quốc tế Vinh	5.996.583.997	5.996.583.997
Mở rộng sân đỗ máy bay - Cảng Hàng không Cần Thơ	7.517.863.636	600.000
Cải tạo nâng cấp hệ thống băng chuyền đi quốc tế	14.866.144.545	-
Sửa chữa nhà ga Quốc tế thành Quốc nội Cảng Hàng không Quốc tế Đà Nẵng - Vốn Đầu tư Phát triển	9.654.034.655	-
Dự án hệ thống cấp điện nguồn cho Cảng Hàng không Phù Cát	5.528.205.636	-
Công trình khác	14.531.347.625	7.609.359.443
	<b>914.699.010.454</b>	<b>555.796.810.235</b>
<b>c. Sửa chữa lớn tài sản cố định</b>		
Sửa chữa nhà ga hành khách T1 năm 2016 - Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài	45.246.202.581	6.830.819.230
	<b>45.246.202.581</b>	<b>6.830.819.230</b>
	<b>1.005.777.156.102</b>	<b>563.856.430.637</b>





14.1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (tiếp theo)

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
<b>II. Công trình thuộc khu bay</b>		
<b>a. Xây dựng cơ bản</b>		
Xây dựng khép kín hàng rào an ninh khu bay - Cảng Hàng không Quốc tế Cần Thơ	5.458.632.338	5.458.632.338
Cải tạo đường hạ cất cánh 1A - Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài	-	6.724.526.003
Hệ thống hàng rào và đường công vụ Cảng Hàng không Quốc tế Phú Quốc	4.252.432.713	4.252.432.713
Cải tạo đường lăn E6 Cảng Hàng không Quốc tế Đà Nẵng nút E1 đến E4	1.495.504.698	1.495.504.698
Hệ thống thiết bị hạ cánh chính xác ILS - Cảng Hàng không Chu Lai	38.763.464.681	26.487.812.844
Trang bị hệ thống hỗ trợ hạ cánh chính xác ILS và nâng cấp hệ thống đèn tín hiệu - Cảng Hàng không Phù Cát	16.119.930.202	-
Kéo dài đường hạ cất cánh - Cảng Hàng không Quốc tế Cần Thơ	-	1.817.783.702
Xây dựng hàng rào an ninh - Cảng Hàng không Chu Lai	1.030.015.894	1.030.015.894
Công trình khác	2.918.775.296	2.846.794.499
	<b>70.038.755.822</b>	<b>50.113.502.691</b>
<b>b. Sửa chữa lớn tài sản cố định</b>		
Dự án Duy tu, sửa chữa đường hạ cất cánh - Cảng hàng không Buôn Ma Thuột	25.257.918.181	1.554.445.454
Dự án sửa chữa đường lăn E1, E3, E4 - Cảng Hàng không Phù Cát	-	9.421.243.636
Duy tu sửa chữa đường hạ cất cánh - Cảng Hàng không Quốc tế Cần Thơ - Giai đoạn 3	-	7.237.633.303
Sửa chữa đường hạ cất cánh 25R - Cảng Hàng không Quốc tế Tân Sơn Nhất	2.341.414.892	2.341.414.892
San gạt lu lèn, trồng cỏ dài bảo hiểm 2 bên đường Cát hạ cánh - Cảng Hàng không Quốc tế Vinh	5.397.090.818	-
Sửa chữa mương thoát nước đầu 17 và đầu 35 - Cảng Hàng không Quốc tế Vinh	4.322.990.909	-
Duy tu, sửa chữa đường hạ cất cánh - Cảng hàng không Quốc tế Vinh - Giai đoạn 1	11.572.880.560	-
Công trình khác	210.572.727	300.000
	<b>49.102.868.087</b>	<b>20.555.037.285</b>
	<b>119.141.623.909</b>	<b>70.668.539.976</b>

1-002  
 ANH  
 TY  
 HUU  
 FTE  
 AM  
 00x

**14.1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (tiếp theo)**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
<b>III. Công trình thực hiện hộ đơn vị khác</b>		
Hệ thống Radar thời tiết công nghệ Doppler - Cảng Hàng không Quốc tế Tân Sơn Nhất	408.985.453	417.512.727
Hệ thống Radar thời tiết công nghệ Doppler - Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài	367.410.908	374.120.000
Hệ thống Radar thời tiết công nghệ Doppler - Cảng Hàng không Quốc tế Đà Nẵng	239.925.453	245.752.727
Hệ thống AWOS - dự án hệ thống đèn tín hiệu Hàng không và TB ILS - Cảng Hàng không Thọ Xuân	137.796.950	137.796.950
	<b>1.154.118.764</b>	<b>1.175.182.404</b>
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.126.072.898.775</b>	<b>635.700.153.017</b>

**14.2. Công trình tạm tăng nhưng chưa có quyết toán**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Xây dựng Nhà ga hành khách T2 - Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài	12.249.404.880.608	12.249.404.880.608
Nhà ga hành khách Cảng Hàng không Phú Quốc	1.479.819.936.748	1.479.819.936.748
Nhà ga hành khách - Cảng Hàng không Quốc tế Cát Bi	998.742.107.822	998.742.107.822
Mở rộng Nhà ga quốc tế T2 - Cảng Hàng không Quốc tế Tân Sơn Nhất	995.908.081.559	995.908.081.559
Xây dựng sân đỗ máy bay nhà ga hành khách T2 - Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài	654.425.724.641	654.425.724.641
Sửa chữa, cải tạo và mở rộng sân đỗ máy bay - Cảng Hàng không Quốc tế Tân Sơn Nhất	559.904.270.229	559.904.270.229
Mở rộng Nhà ga hành khách T1 - Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài	459.831.423.452	459.831.423.452
Nhà ga hành khách - Cảng Hàng không Phù Cát	413.182.241.039	-
Nhà ga hành khách - Cảng Hàng không Vinh	388.288.734.301	388.288.734.301
Sửa chữa và mở rộng Nhà ga Quốc nội - Cảng Hàng không Quốc tế Tân Sơn Nhất	364.188.600.567	364.188.600.567
Thi công xây dựng hệ thống đường lăn và Sân đỗ Máy bay, cung cấp hệ thống đèn chiếu sáng (phần sân đỗ)	274.393.952.913	274.393.952.913
Xây dựng nhà khách - Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài	-	235.830.514.808
Nhà ga hành khách - Cảng Hàng không Thọ Xuân	229.059.199.604	229.059.199.604
Xây dựng Nhà ga hành khách - Cảng Hàng không Tuy Hòa	-	204.100.713.319





**14.2. Công trình tạm tăng nhưng chưa có quyết toán (tiếp theo)**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Mở rộng Sân đỗ Máy bay phía Bắc đường lãn song song đoạn từ NS đến E6 - Cảng Hàng không Quốc tế Tân Sơn Nhất	276.995.837.874	175.251.664.509
Cải tạo, nâng cấp sân đỗ máy bay trước nhà ga Quốc tế Cảng Hàng không Đà Nẵng	156.612.255.208	156.612.255.208
Mở rộng sân đỗ máy bay về phía Bắc và xây mới đường lãn E7 Cảng Hàng không Đà Nẵng	135.708.500.294	135.708.500.294
Đường tầng và sân đỗ ô tô - Cảng Hàng không Vinh	119.578.626.442	119.578.626.442
Xây dựng sân đỗ máy bay - Cảng Hàng không Thọ Xuân	96.897.533.229	96.897.533.229
Đường vào Cảng Hàng không Quốc tế Phú Quốc	95.664.499.385	95.664.499.385
Sửa chữa Nhà ga hành khách, sân đỗ ô tô Cảng Hàng không Quốc tế Phú Bài	85.541.084.102	85.541.084.102
Xây dựng Đường lãn và sân đỗ máy bay - Cảng Hàng không Tuy Hòa (phần sân đỗ)	-	85.437.641.390
Xây dựng đường hạ cất cánh, đường lãn, sân đỗ máy bay Cảng Hàng không Phú Quốc (phần sân đỗ)	7.285.805.040	77.410.272.396
Nhà khách Cảng Hàng không Quốc tế Đà Nẵng	74.825.064.014	74.825.064.014
Sửa chữa, mở rộng nhà ga Hành khách - Cảng Hàng không Quốc tế Cam Ranh	71.073.321.265	71.073.321.265
Mở rộng sân đỗ máy bay - Cảng Hàng không Quốc tế Pleiku	58.550.082.438	58.550.082.438
Mở rộng sân đỗ máy bay - Cảng Hàng không Quốc tế Phú Bài	49.171.581.949	49.171.581.949
Sửa chữa nhà ga hành khách T1 - Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài	81.781.236.363	46.674.943.554
Sửa chữa, mở rộng nhà ga hành khách - Cảng Hàng không Pleiku	46.222.069.135	46.222.069.135
Kéo dài, nâng cấp đường cất hạ cánh, đường lãn và sân đậu máy bay - Cảng Hàng không Pleiku (phần sân đỗ)	-	42.206.179.536
Sửa chữa Sân đậu máy bay, bến số 17, bến số 21 đến số 23 - Cảng Hàng không Quốc tế Tân Sơn Nhất	41.620.560.637	41.620.560.637
Xây dựng mở rộng sân đỗ máy bay - Cảng Hàng không Vinh	40.061.006.532	40.061.006.532
Nhà ga hàng hóa và văn phòng làm việc - Cảng Hàng không Phú Quốc	37.840.994.261	37.840.994.261
Mở rộng sân đỗ máy bay - Cảng Hàng không Đồng Hới	36.076.158.965	36.076.158.965



**14.2. Công trình tạm tăng nhưng chưa có quyết toán (tiếp theo)**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Xây dựng bổ sung cầu dẫn hành khách số 1 - Nhà ga Hàng không - Cảng Hàng không Đà Nẵng	29.936.891.328	29.936.891.328
Mở rộng nhà ga hành khách - Cảng Hàng không Quốc tế Phú Quốc	21.910.245.057	21.910.245.057
Cải tạo, mở rộng khu vực cách ly, ga đi trong nước - Cảng Hàng không Quốc tế Tân Sơn Nhất	21.366.531.529	-
Hệ thống trạm nguồn - Cảng Hàng không Vinh	21.241.953.637	21.241.953.637
Hệ thống cấp điện trung thế - Cảng Hàng không Quốc tế Cát Bi	15.682.267.227	15.682.267.227
Nhà xe ngoại trường - Cảng Hàng không Phú Quốc	15.136.709.537	15.136.709.537
Sửa chữa nhà ga hành khách, nhà làm việc - Cảng Hàng không Côn Đảo	11.521.752.266	11.521.752.266
Sửa chữa nha ga hành khách - Cảng Hàng không Pleiku	32.496.571.862	32.496.571.862
Xây dựng Hệ thống thoát nước, chiếu sáng, nhà để xe máy, các hạng mục khác - Cảng Hàng không Thọ Xuân	11.356.077.273	11.356.077.273
Đầu tư Xây dựng nhà hàng, Văn phòng làm việc cho các hãng Hàng không và các khu vệ sinh - Cảng Hàng không Quốc tế Cam Ranh	10.485.537.081	10.485.537.081
Công trình khác	55.349.108.910	58.821.593.776
	<b><u>20.825.139.016.323</u></b>	<b><u>20.894.911.778.856</u></b>

Các công trình tạm tăng nhưng chưa có quyết toán bao gồm nguyên giá tài sản cố định tạm tăng chờ quyết toán với số tiền là 20.495.978.117.987 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 20.281.536.401.722 đồng) (xem Thuyết minh số 12) và các công trình sửa chữa lớn khác.

2500  
 NH  
 NG  
 HIỆM  
 OI  
 T M  
 TP. H



**15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

Thông tin chi tiết về Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết và các khoản đầu tư vào đơn vị khác của Tổng Công ty:

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá trị ghi sổ VND	Dự phòng VND	Tỉ lệ sở hữu	Giá trị ghi sổ VND	Dự phòng VND	Tỉ lệ sở hữu
<b>a. Đầu tư vào Công ty con</b>	<b>60.000.000.000</b>	-		<b>60.000.000.000</b>	-	
Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhiên liệu Hàng không Nội Bài	60.000.000.000	-	60,00%	60.000.000.000	-	60,00%
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân Bay Tân Sơn Nhất	-	-		-	-	
<b>b. Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết</b>	<b>2.189.744.434.914</b>	-		<b>2.189.744.434.914</b>	-	
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất	1.585.201.640.000	-	49,07%	1.585.201.640.000	-	49,07%
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	486.859.102.200	-	48,01%	486.859.102.200	-	48,01%
Công ty TNHH Dịch vụ Bảo dưỡng Máy bay Cảng Hàng không Miền Nam (i)	15.300.000.000	-	51,00%	15.300.000.000	-	51,00%
Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không Miền Nam	7.532.433.978	-	29,53%	7.532.433.978	-	29,53%
Công ty Cổ phần Vận Tài Hàng không Miền Nam	14.851.258.736	-	30,00%	14.851.258.736	-	30,00%
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Hà Nội	30.000.000.000	-	20,00%	30.000.000.000	-	20,00%
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Hàng không Việt Nam	50.000.000.000	-	20,00%	50.000.000.000	-	20,00%
<b>c. Đầu tư vào đơn vị khác</b>	<b>184.800.000.000</b>	<b>1.300.000.000</b>		<b>184.800.000.000</b>	<b>1.300.000.000</b>	
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Sài Gòn	75.000.000.000	-	13,12%	75.000.000.000	-	13,12%
Công ty Cổ phần Đầu tư Khai thác Nhà ga Quốc Tế Đà Nẵng	30.000.000.000	-	10,00%	30.000.000.000	-	10,00%
Công ty Cổ phần Đầu tư TCP	19.800.000.000	1.300.000.000	18,00%	19.800.000.000	1.300.000.000	18,00%
Công ty Cổ phần Nhà ga Quốc tế Cam Ranh	60.000.000.000	-	10,00%	60.000.000.000	-	10,00%
	<b>2.434.544.434.914</b>	<b>1.300.000.000</b>		<b>2.434.544.434.914</b>	<b>1.300.000.000</b>	

(i) Công ty TNHH Dịch vụ Bảo dưỡng Máy bay Cảng Hàng không Miền Nam là Liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập giữa Tổng Công ty và đối tác Singapore Sia Engineering Company Limited từ năm 2009 để liên doanh cung cấp dịch vụ bảo dưỡng máy bay tại Việt Nam.

**16. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI**

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá trị VND	Thuế		Giá trị VND	Thuế	
		suất %	Thuế hoãn lại VND		suất %	Thuế hoãn lại VND
<b>Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>						
Chi phí thuế đất trích trước cuối kỳ	84.355.996.937	20%	16.871.199.387	77.437.404.047	20%	15.487.480.809
Khấu hao tài sản cố định tạm tăng	323.281.508.597	20%	64.656.301.719	323.281.508.597	20%	64.656.301.719
Chi phí chưa đủ hóa đơn, chứng từ	73.741.500.070	20%	14.748.300.014	73.741.500.070	20%	14.748.300.014
Trích lập dự phòng khoản đầu tư tài chính	1.300.000.000	20%	260.000.000	1.300.000.000	20%	260.000.000
Dự phòng phải thu vượt tỷ lệ theo Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009	2.889.555.412	20%	577.911.082	2.889.555.412	20%	577.911.082
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền và phải thu có gốc ngoại tệ cuối kỳ	-	20%	-	2.105.615.396	20%	421.123.079
<b>Bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>						
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền và phải thu có gốc ngoại tệ cuối kỳ	(232.717.799)	20%	(46.543.560)	-	20%	-
Doanh thu quý 4 năm 2017 giảm do điều chỉnh giá	(52.000.000.000)	20%	(10.400.000.000)	(52.000.000.000)	20%	(10.400.000.000)
	<b>433.335.843.217</b>		<b>86.667.168.642</b>	<b>428.755.583.522</b>		<b>85.751.116.703</b>

**17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
<b>a. Phải trả các bên thứ ba</b>		
New Asia Wave International (S) Pte Ltd	185.321.278.434	242.090.867.464
Công ty TNHH Quốc tế Liên doanh Vinaconex - Taisei	-	128.668.690.193
Công ty Cổ phần Xây dựng và Kinh doanh Địa Ốc Hòa Bình	30.750.755.775	50.512.338.144
Công ty Cổ phần Dịch vụ và Kỹ thuật Cơ Điện Lạnh REE	38.019.512.197	30.991.746.544
Công ty TNHH Liên doanh Xây dựng VIC	21.784.619.977	28.287.532.447
Công ty TNHH Thương mại Duy Anh	47.041.041.803	23.492.646.362
Công ty Cổ phần Phát triển Thương mại & Công nghệ Sản xuất mới	39.864.688.450	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp Dầu khí IMICO	22.529.874.690	11.414.429.689
Phải trả các đối tượng khác	501.689.248.886	605.417.515.473
<b>b. Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh 36)</b>		
	<b>13.309.604.561</b>	<b>12.715.116.279</b>
	<b>900.310.624.773</b>	<b>1.133.590.882.595</b>

Tổng Công ty có khả năng trả nợ tất cả các khoản phải trả người bán.



**18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP/PHẢI THU NHÀ NƯỚC**

	Số đầu kỳ VND	Số phải nộp/thu trong kỳ VND	Số đã nộp/thu trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND
<b>Thuế và các khoản phải nộp</b>				
Thuế giá trị gia tăng	11.597.462.680	113.868.052.691	108.233.771.056	17.231.744.315
Thuế môn bài	-	27.000.000	27.000.000	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	345.725.499	345.725.499	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	201.640.629.634	885.773.686.388	550.000.000.000	537.414.316.022
Thuế thu nhập cá nhân	949.073.978	175.335.536.048	132.153.603.185	44.131.006.841
Thuế tài nguyên	161.248.924	1.049.337.053	987.296.764	223.289.213
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	22.305.227.741	50.235.928.956	54.949.421.559	17.591.735.138
Thuế nhà thầu	233.670.559	3.037.107.963	3.040.737.133	230.041.389
Các khoản phải nộp khác	34.971.064	642.936.294	677.907.358	-
	<b>236.922.284.580</b>	<b>1.230.315.310.892</b>	<b>850.415.462.554</b>	<b>616.822.132.918</b>
<b>Thuế và các khoản phải thu</b>				
Thuế giá trị gia tăng	213.729.817	255.486.359	213.729.817	255.486.359
Thuế thu nhập cá nhân	16.735.666.785	2.739.637.926	16.735.666.785	2.739.637.926
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	1.031.136.174	377.638.300	1.031.136.174	377.638.300
Thuế nhà thầu	6.898.881.166	-	1.204.929.074	5.693.952.092
Lợi nhuận nộp ngân sách	8.278.596.245	-	269.511.050	8.009.085.195
	<b>33.158.010.187</b>	<b>3.372.762.585</b>	<b>19.454.972.900</b>	<b>17.075.799.872</b>

Thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh trong kỳ bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp Tổng Công ty trả hộ liên quan đến hoạt động quản lý và khai thác tài sản của khu bay (trình bày ở Thuyết minh số 8 và Thuyết minh số 39).

250  
NH  
NG  
HIỆ  
.01  
T H  
P. F

**19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải trả liên quan đến tài sản cố định tạm tăng	630.528.446.141	707.282.096.908
Phải trả liên quan đến sửa chữa lớn tài sản tạm tăng	63.787.801.668	82.934.812.588
Tiền thuế đất, thuê đất	84.355.996.937	77.428.404.047
Chi phí lãi vay	29.159.000.000	29.461.767.894
Chi phí nghỉ mát	18.634.478.798	-
Chi phí trang phục	7.622.401.791	-
Chi phí bay hiệu chuẩn	-	11.064.228.840
Chi phí sửa chữa tài sản	5.769.399.419	8.110.869.184
Tiền nước sinh hoạt	1.226.557.700	1.572.048.590
Tiền điện	663.308.186	1.501.931.834
Chi phí dịch vụ vệ sinh	3.636.329.268	1.083.377.182
Chi phí bồi dưỡng độc hại	2.488.860.657	841.973.796
Chi phí bảo hộ lao động	1.344.968.990	-
Chi phí đường truyền tín hiệu	720.000.000	749.700.000
Cước điện thoại, thông tin liên lạc	653.166.355	594.140.564
Chi phí mỹ phẩm	173.450.000	-
Chi phí khám sức khỏe	5.215.970.744	379.030.500
Chi phí khác	994.564.778	585.163.736
	<b>856.974.701.432</b>	<b>923.589.545.663</b>



20. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Phải trả về Cổ phần hóa (i)	12.428.050.348	16.394.098.274
Phải trả Nhà nước doanh thu thu hộ liên quan đến khu bay (ii)	2.297.257.267.828	3.291.475.771.281
Cổ tức phải trả	1.959.475.976.400	92.044.170
Chi phí đầu tư tài sản Cảng Hàng không Thọ Xuân phải trả Sở Giao thông Vận tải tỉnh Thanh Hóa	75.132.858.000	75.132.858.000
Ký quỹ, bảo lãnh ngắn hạn	39.460.572.064	42.602.146.796
Phí nhượng quyền khai thác cảng hàng không	19.547.585.000	17.141.950.000
Phải trả hợp đồng hợp tác kinh doanh	5.781.098.667	6.007.826.410
Phải trả thuế thu nhập cá nhân cho người lao động	73.832.485	80.664.695.747
Kinh phí công đoàn	14.767.289.469	1.818.949.021
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	121.102.019	29.157.879
Các khoản phải trả, phải nộp khác	6.592.205.429	7.205.098.999
	<b>4.430.637.837.709</b>	<b>3.538.564.596.577</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	89.659.676.476	80.806.885.194

(i) Đây là số còn phải nộp về quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp (theo khoản 3 điều 21 Nghị định 59/2011) khoản chênh lệch tăng giữa giá trị thực tế phần vốn Nhà nước tại doanh nghiệp cổ phần hóa với giá trị phần vốn Nhà nước để lại đầu tư tại công ty cổ phần. Tính đến ngày 30 tháng 6 năm 2018, Tổng Công ty đã tạm nộp 3.194.868.068.494 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 3.194.868.068.494 đồng) vào Ngân sách Nhà nước trên cơ sở số tiền thu từ cổ phần hóa. Vì vậy, số tiền phải trả về cổ phần hóa còn lại sẽ được quyết toán và nộp vào Ngân sách Nhà nước khi được quyết toán cổ phần hóa của cơ quan nhà nước có thẩm quyền sau khi bù trừ chi phí cổ phần hóa (trình bày ở Thuyết minh số 8). Trong kỳ, Tổng Công ty đã quyết toán lại một số tài sản cố định thuộc khu bay hình thành trước thời điểm cổ phần hóa (ngày 01 tháng 4 năm 2016) và thực hiện điều chỉnh giảm 4.228.198.016 đồng.

(ii) Như trình bày tại Thuyết minh số 1 về quản lý và khai thác tài sản khu bay, Tổng Công ty đã phân tách và theo dõi toàn bộ doanh thu liên quan đến hoạt động khu bay trên khoản phải trả khác, là phần tương ứng với khoản tài sản khu bay mà Tổng Công ty đang quản lý và khai thác (trình bày ở Thuyết minh số 39). Trong kỳ, theo Công văn số 1147/TCT-DNL, Tổng Công ty đã thực hiện cản trừ với khoản Phải thu Nhà nước chi phí, thuế thu nhập doanh nghiệp trả hộ liên quan đến hoạt động khu bay (Thuyết minh số 8) với số tiền là 1.779.199.170.447 đồng. Bên cạnh đó, Tổng Công ty cũng đã tạm nộp vào ngân sách nhà nước phần chênh lệch thu chi từ việc quản lý, khai thác tài sản khu bay giai đoạn từ ngày 01 tháng 7 năm 2014 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017 số tiền là 376.739.160.018 đồng.



**21. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI**

	Quỹ khen thưởng	Quỹ phúc lợi	Quỹ thưởng Ban điều hành	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Số đầu kỳ	257.075.382.435	292.943.560	1.324.331.252	258.692.657.247
Tăng từ lợi nhuận	406.738.000.000	8.300.000.000	2.787.750.000	417.825.750.000
Sử dụng quỹ	<u>(257.207.949.164)</u>	<u>(8.582.563.636)</u>	<u>(1.324.331.258)</u>	<u>(267.114.844.058)</u>
<b>Số cuối kỳ</b>	<b><u>406.605.433.271</u></b>	<b><u>10.379.924</u></b>	<b><u>2.787.749.994</u></b>	<b><u>409.403.563.189</u></b>

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được hình thành từ việc trích lập lợi nhuận chưa phân phối theo Nghị quyết Đại hội Cổ đông thường niên của Tổng Công ty. Quỹ này được sử dụng để chi trả theo Quyết định số 22/QĐ-HĐQT ngày 31 tháng 01 năm 2018 của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty về việc ban hành Quy chế quản lý và sử dụng Quỹ khen thưởng, phúc lợi.

Trong kỳ, Công ty đã tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận chưa phân phối của giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 với số tiền 8.300.000.000 đồng





**22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

	Số đầu kỳ		Trong kỳ			Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Vay ngắn hạn</b>							
Ngân hàng hợp tác Quốc tế Nhật Bản (1)	148.235.246.033	148.235.246.033	78.876.766.143	74.958.331.864	796.845.777	152.950.526.089	152.950.526.089
	<b>148.235.246.033</b>	<b>148.235.246.033</b>	<b>78.876.766.143</b>	<b>74.958.331.864</b>	<b>796.845.777</b>	<b>152.950.526.089</b>	<b>152.950.526.089</b>
<b>Vay dài hạn</b>							
Ngân hàng hợp tác Quốc tế Nhật Bản - Hiệp định vay vốn VNIX-2 Dự án xây dựng nhà ga hành khách Quốc tế sân bay Tân Sơn Nhất bằng nguồn vốn ODA (1)	3.409.410.658.716	3.409.410.658.716	-	78.876.766.143	110.852.944.380	3.441.386.836.953	3.441.386.836.953
Ngân hàng hợp tác Quốc tế Nhật Bản - Hiệp định vay vốn VNXVII-6 Dự án xây dựng nhà ga T2 Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài bằng nguồn vốn ODA (2)	2.507.457.259.789	2.507.457.259.789	-	-	79.760.809.418	2.587.218.069.207	2.587.218.069.207
Ngân hàng hợp tác Quốc tế Nhật Bản - Hiệp định vay vốn số VN11-P6 Dự án xây dựng nhà ga T2 Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài bằng nguồn vốn ODA (3)	4.147.254.810.000	4.147.254.810.000	-	-	131.921.850.000	4.279.176.660.000	4.279.176.660.000
Ngân hàng hợp tác Quốc tế Nhật Bản - Hiệp định vay vốn số VN13-P3 Dự án Xây dựng Nhà Ga T2 Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài bằng nguồn vốn ODA (4)	4.263.429.694.424	4.263.429.694.424	234.180.466.916	-	130.494.893.116	4.628.105.054.456	4.628.105.054.456
	<b>14.327.552.422.929</b>	<b>14.327.552.422.929</b>	<b>234.180.466.916</b>	<b>78.876.766.143</b>	<b>453.030.496.914</b>	<b>14.935.886.620.616</b>	<b>14.935.886.620.616</b>



(1) Khoản vay tín dụng cho Dự án xây dựng nhà ga hành khách Quốc tế sân bay Tân Sơn Nhất bằng nguồn vốn ODA theo Hiệp định vay vốn số VNIX-2 ngày 29 tháng 3 năm 2002 giữa Bộ Tài chính và Ngân hàng hợp tác Quốc tế Nhật Bản (nay là JICA). Khoản vay này được thực hiện thông qua Chi nhánh Quỹ Hỗ trợ phát triển Thành phố Hồ Chí Minh (nay là Chi nhánh Ngân hàng phát triển thành phố Hồ Chí Minh) theo Hợp đồng tín dụng vay vốn ODA số 038/TDNN-TDTWI ngày 15 tháng 8 năm 2002 và Hợp đồng uỷ quyền cho vay lại vốn JBIC số 06/2002/UQ/BTC-TCĐN ngày 17 tháng 7 năm 2001 giữa Quỹ hỗ trợ phát triển và Bộ Tài chính (đại diện là Vụ Tài chính đối ngoại). Mục đích của khoản vay nhằm xây dựng nhà ga hành khách quốc tế sân bay Tân Sơn Nhất. Tổng số vốn vay theo hợp đồng là 22.768.000.000 Yên Nhật với thời hạn cho vay và trả nợ trong 40 năm và thời gian ân hạn là 10 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực. Khoản vay không có thế chấp và chịu lãi suất cho khoản vay là 1,6%/năm tính trên số dư nợ vay. Số dư nợ vay đến 30 tháng 6 năm 2018 là 3.594.337.363.042 đồng tương đương 17.179.702.528,64 Yên Nhật (tại 31 tháng 12 năm 2017 là 3.557.645.904.749 đồng tương đương 17.545.228.114,08 Yên Nhật).

(2) Khoản vay tín dụng cho Dự án xây dựng nhà ga Quốc tế Nội Bài T2 bằng nguồn vốn ODA theo Hiệp định vay vốn số VNXVII-6 ngày 18 tháng 3 năm 2010 giữa Chính phủ Nhật Bản và Chính phủ Việt Nam. Tổng số vốn vay theo hợp đồng là 12.607.000.000 Yên Nhật với thời hạn cho vay và trả nợ trong 40 năm và thời gian ân hạn là 10 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực. Thời gian giải ngân trong vòng 7 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực. Mục đích của khoản vay nhằm xây dựng Nhà ga T2 - Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài. Tổng Công ty đã sử dụng tài sản thuộc Nhà ga hành khách T2 - Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài để thế chấp cho khoản vay này. Lãi suất cho vay là 0,4%/năm áp dụng cho chi phí xây dựng và 0,21%/năm cho chi phí tư vấn. Số dư nợ vay đến 30 tháng 6 năm 2018 là 2.587.218.069.207 đồng tương đương 12.366.016.964 Yên Nhật (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 2.507.457.259.789 đồng tương đương 12.366.016.964 Yên Nhật).

(3) Khoản vay tín dụng cho Dự án xây dựng nhà ga Quốc tế Nội Bài T2 bằng nguồn vốn ODA theo Hiệp định vay vốn số VN11-P6 ngày 30 tháng 3 năm 2012 giữa Chính phủ Nhật Bản và Chính phủ Việt Nam. Tổng số vốn vay theo hợp đồng là 20.584.000.000 Yên Nhật với thời hạn cho vay và trả nợ trong 40 năm và thời gian ân hạn là 10 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực. Thời gian giải ngân trong vòng 5 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực. Mục đích của khoản vay nhằm xây dựng Nhà ga T2 - Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài. Tổng Công ty đã sử dụng tài sản thuộc Nhà ga hành khách T2 - Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài để thế chấp cho khoản vay này. Lãi suất cho vay là 0,4%/năm áp dụng cho chi phí xây dựng và 0,21%/năm cho chi phí tư vấn. Số dư nợ vay đến 30 tháng 6 năm 2018 là 4.279.176.660.000 đồng tương đương 20.453.000.000 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 4.147.254.810.000 đồng tương đương 20.453.000.000 Yên Nhật).



**TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP MẪU SỐ B 09a-DN**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

(4) Khoản vay tín dụng cho Dự án xây dựng nhà ga Quốc tế Nội Bài T2 bằng nguồn vốn ODA theo Hiệp định vay vốn số VN13-P3 ngày 24 tháng 12 năm 2013 giữa Chính phủ Nhật Bản và Chính phủ Việt Nam. Tổng số vốn vay theo hợp đồng là 26.062.000.000 Yên Nhật với thời hạn cho vay và trả nợ trong 40 năm và thời gian ân hạn là 10 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực. Thời gian giải ngân trong vòng 7 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực. Mục đích của khoản vay nhằm xây dựng Nhà ga T2 - Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài. Tổng Công ty đã sử dụng tài sản thuộc Nhà ga hành khách T2 - Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài để thế chấp cho khoản vay này. Lãi suất cho vay là 0,4%/năm áp dụng cho chi phí xây dựng và 0,21%/năm cho chi phí tư vấn. Số dư nợ vay đến 30 tháng 6 năm 2018 là 4.628.105.054.456 đồng tương đương 22.120.758.314 Yên Nhật (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 4.263.429.694.424 đồng tương đương 21.025.939.214 Yên Nhật).

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau theo tỷ giá JPY/VND tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và 31 tháng 12 năm 2017 lần lượt là 209,22 và 202,77:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trong vòng một năm	152.950.526.089	148.235.246.033
Trong năm thứ hai	196.204.668.889	148.235.246.033
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	930.096.614.066	833.013.735.189
Sau năm năm	13.809.585.337.661	13.346.303.441.707
	<b>15.088.837.146.705</b>	<b>14.475.787.668.962</b>
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (trình bày ở phần nợ ngắn hạn)	152.950.526.089	148.235.246.033
<b>Số phải trả sau 12 tháng</b>	<b>14.935.886.620.616</b>	<b>14.327.552.422.929</b>



23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
<b>Cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</b>						
Số dư đầu kỳ	21.771.732.360.000	14.602.790.587	-	450.015.282.490	1.848.811.325.036	24.085.161.758.113
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	1.862.605.805.210	1.862.605.805.210
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	251.996.690.491	(251.996.690.491)	-
Công bố chia cổ tức	-	-	-	-	(1.306.303.941.600)	(1.306.303.941.600)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>21.771.732.360.000</b>	<b>14.602.790.587</b>	<b>-</b>	<b>702.011.972.981</b>	<b>2.153.116.498.155</b>	<b>24.641.463.621.723</b>
<b>Cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</b>						
Số dư đầu kỳ	21.771.732.360.000	14.602.790.587	-	702.011.972.981	4.515.288.121.657	27.003.635.245.225
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	3.062.135.627.378	3.062.135.627.378
Mua lại cổ phiếu	-	-	(572.470.000)	-	-	(572.470.000)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	1.848.561.973.124	(1.848.561.973.124)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(415.038.000.000)	(415.038.000.000)
Trích quỹ thưởng ban điều hành	-	-	-	-	(2.787.750.000)	(2.787.750.000)
Công bố chia cổ tức	-	-	-	-	(1.959.416.582.400)	(1.959.416.582.400)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>21.771.732.360.000</b>	<b>14.602.790.587</b>	<b>(572.470.000)</b>	<b>2.550.573.946.105</b>	<b>3.351.619.443.511</b>	<b>27.687.956.070.203</b>

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 02/NQ-ĐHĐCĐ ngày 4 tháng 5 năm 2018, Tổng Công ty đã phê duyệt việc trích lập các quỹ từ lợi nhuận chưa phân phối của năm 2017, bao gồm: trích lập Quỹ đầu tư phát triển với số tiền 1.848.561.973.124 đồng, Quỹ khen thưởng, phúc lợi với số tiền 406.738.000.000 đồng và Quỹ thưởng Ban điều hành với số tiền là 2.787.750.000 đồng. Trong kỳ, Công ty đã tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận chưa phân phối của giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 với số tiền 8.300.000.000 đồng.

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 02/NQ-ĐHĐCĐ ngày 4 tháng 5 năm 2018, Tổng Công ty đã trích cổ tức năm 2017 phải trả cho các cổ đông từ lợi nhuận chưa phân phối của năm 2017 theo tỷ lệ 9% (01 cổ phiếu nhận 900 đồng), với số tiền là 1.959.416.582.400 đồng. Trong kỳ, Tổng Công ty chưa chi trả cổ tức cho các cổ đông.



**TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP MẪU SỐ B 09a-DN**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 412/NQ-HĐQT ngày 24 tháng 10 năm 2017, trong kỳ Công ty đã mua lại 43.700 cổ phiếu quỹ với tổng giá mua cổ phiếu quỹ là 572.470.000 đồng.

**Cổ phần:**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.177.173.236	2.177.173.236
+ <i>Cổ phần phổ thông</i>	2.177.173.236	2.177.173.236
- Số lượng cổ phiếu quỹ	43.700	-
+ <i>Cổ phần phổ thông</i>	43.700	-
- Số lượng cổ phần đang lưu hành	2.177.129.536	2.177.173.236
+ <i>Cổ phần phổ thông</i>	2.177.129.536	2.177.173.236
- Mệnh giá đang lưu hành (đồng/cổ phần)	10.000	10.000

Tổng Công ty chỉ có một loại cổ phần thường với mệnh giá là 10.000 đồng một cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần thường được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỉ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Tổng Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với giá trị tài sản thuần của Tổng Công ty.

**Vốn điều lệ:**

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 8 ngày 15 tháng 8 năm 2018, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 21.771.732.360.000 đồng. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Cổ phần	%	VND	Cổ phần	%	VND
Bộ Giao thông Vận tải	2.076.943.011	95,396	20.769.430.110.000	2.076.943.011	95,396	20.769.430.110.000
Các cổ đông khác	100.186.525	4,602	1.001.865.250.000	100.230.225	4,604	1.002.302.250.000
Cổ phiếu quỹ	43.700	0,002	437.000.000	-	-	-
	<b>2.177.173.236</b>	<b>100</b>	<b>21.771.732.360.000</b>	<b>2.177.173.236</b>	<b>100</b>	<b>21.771.732.360.000</b>

**24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Đô la Mỹ ("USD")	9.155.812	6.579.341
- Euro ("EUR")	-	201,15
	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu kỳ</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Giá trị còn lại Tài sản nhận giữ hộ</b>		
- Tài sản thuộc khu bay thuộc sở hữu của Nhà nước mà Tổng Công ty đang sử dụng	3.197.813.333.638	3.146.749.763.546
	<b>3.197.813.333.638</b>	<b>3.146.749.763.546</b>
<b>Nợ khó đòi đã xử lý</b>	<b>44.517.571.868</b>	<b>44.517.571.868</b>
<b>Hàng hóa nhận ký gửi</b>	<b>850.497.193</b>	<b>618.127.481</b>

0112  
 CHI  
 CỘNG  
 CHNH  
 DELI  
 VIỆT  
 TP

**25. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
Trong đó:		
<b>1. Doanh thu dịch vụ</b>		
<b>a. Doanh thu dịch vụ hàng không:</b>		
Doanh thu phục vụ mặt đất cơ bản/ trọn gói	168.579.885.918	149.508.041.128
Doanh thu phục vụ hành khách	4.589.254.638.343	3.956.815.959.175
Doanh thu soi chiếu an ninh hành khách, hành lý	637.626.276.470	365.821.284.663
Doanh thu dịch vụ hàng không khác	969.065.609.012	869.619.779.492
	<b>6.364.526.409.743</b>	<b>5.341.765.064.458</b>
<b>b. Doanh thu phi hàng không:</b>		
Doanh thu cho thuê mặt bằng	363.505.689.252	277.037.103.488
Doanh thu cho thuê quảng cáo	123.645.572.300	101.327.016.382
Doanh thu dịch vụ sử dụng hạ tầng nội cảng	268.757.616.003	231.989.056.653
Doanh thu dịch vụ cung cấp tiện ích	52.557.760.076	43.422.027.385
Doanh thu phục vụ khách VIP, F, C,...	52.148.045.615	46.801.219.903
Doanh thu dịch vụ phi hàng không khác	57.680.612.819	66.427.664.481
	<b>918.295.296.065</b>	<b>767.004.088.292</b>
<b>2. Doanh thu bán hàng</b>	<b>682.921.725.458</b>	<b>675.666.152.146</b>
	<b>7.965.743.431.266</b>	<b>6.784.435.304.896</b>
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>		
Chiết khấu thương mại	(8.722.438.046)	(22.529.663.633)
<b>Doanh thu thuần</b>		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	7.274.099.267.762	6.086.239.489.117
Doanh thu bán hàng	682.921.725.458	675.666.152.146
	<b>7.957.020.993.220</b>	<b>6.761.905.641.263</b>

**26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	3.534.445.887.247	3.505.223.329.691
Giá vốn của hàng hoá đã bán	429.687.057.382	448.611.052.746
	<b>3.964.132.944.629</b>	<b>3.953.834.382.437</b>



**27. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên	1.166.177.870.693	1.016.684.878.220
Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	45.832.161.321	38.577.440.318
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.913.939.233.854	2.158.889.811.651
Thuế, phí, lệ phí	43.742.436.897	29.810.677.585
Chi phí sửa chữa tài sản	138.249.941.066	111.622.393.141
Chi phí điều hành, thương quyền	86.335.204.866	64.400.711.831
Chi phí bảo hiểm hàng không, phí hàng không	10.992.752.332	11.252.671.862
Chi phí điện, nước, thông tin liên lạc	200.425.484.441	183.684.851.532
Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	153.613.382.579	94.309.760.133
Chi hoa hồng, môi giới	71.599.399.400	58.352.312.062
Chi phí phúc lợi cho người lao động	53.961.537.064	17.740.324.232
Phí nhượng quyền khai thác	96.081.546.752	88.396.569.449
Chi phí bằng tiền khác	76.958.815.579	111.590.973.148
Chi phí/(Hoàn nhập) dự phòng nợ phải thu khó đòi	26.037.900	(673.086.683)
	<b>4.057.935.804.744</b>	<b>3.984.640.288.481</b>

**28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi	631.495.375.422	461.244.423.671
Lãi chênh lệch tỷ giá trong kỳ	7.007.143.320	8.831.605.629
Cổ tức lợi nhuận được chia	190.966.495.000	124.913.025.309
Lãi từ hoạt động thoái vốn	-	2.622.181.020
	<b>829.469.013.742</b>	<b>597.611.235.629</b>

**29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí lãi vay	48.397.416.152	47.574.195.395
Lỗ chênh lệch tỷ giá trong kỳ	14.366.910.269	7.270.270.043
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối kỳ	455.953.075.915	584.866.075.160
	<b>518.717.402.336</b>	<b>639.710.540.598</b>



**30. CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nhân viên bán hàng	46.003.648.383	40.441.554.470
Chi phí vật liệu, bao bì bán hàng	638.548.998	415.698.659
Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	992.784.958	1.008.141.532
Chi phí khấu hao tài sản cố định	652.513.999	1.795.139.525
Chi phí điều hành, thương quyền	86.335.204.866	64.400.711.831
Chi phí bảo dưỡng, sửa chữa	804.998.612	475.489.302
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.407.155.489	9.583.183.892
Chi phí khác	5.035.122.792	5.854.901.329
	<b>145.869.978.097</b>	<b>123.974.820.540</b>

**31. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	241.585.383.724	223.667.590.518
Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	4.818.501.394	4.267.456.732
Chi phí khấu hao tài sản cố định	21.293.036.625	35.113.670.716
Thuế, phí, lệ phí	9.411.124.903	29.810.677.585
Chi phí sửa chữa tài sản	1.521.310.025	3.473.458.011
Chi phí điện, nước, thông tin liên lạc	7.020.254.732	6.603.025.213
Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	4.629.569.557	2.946.364.869
Chi phí phúc lợi cho người lao động	53.961.537.064	17.740.324.232
Công tác phí	11.021.822.269	8.626.667.794
Chi phí bằng tiền khác	22.331.361.207	23.865.989.263
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng nợ phải thu khó đòi	26.037.900	(673.086.683)
	<b>377.619.939.400</b>	<b>355.442.138.250</b>

**32. THU NHẬP KHÁC**

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Thu nhập do thanh lý tài sản cố định	-	8.611.190.672
Thu do vi phạm hợp đồng kinh tế	233.305.263	1.191.238.533
Bảo hiểm bồi thường	-	487.480.569
Hoàn tiền thuế sử dụng đất phi nông nghiệp		
đài K1, K2 Buôn Mê Thuột	190.921.852	-
Hoàn nhập khấu hao hệ thống tổng đài nhà		
khách VIP A Nội Bài	193.752.183	-
Các khoản khác	413.761.417	589.806.980
	<b>1.031.740.715</b>	<b>10.879.716.754</b>



**33. CHI PHÍ KHÁC**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Khoản nộp phạt	736.618.902	-
Chi phí khấu hao tài sản chờ thanh lý	-	337.469.274
Lỗ do thanh lý tài sản cố định	48.114.060	-
Các khoản khác	204.035.055	68.242.362
	<b>988.768.017</b>	<b>405.711.636</b>

**34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>3.780.192.715.198</b>	<b>2.297.029.000.185</b>
<b>Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế</b>		
<b>Các khoản điều chỉnh tăng</b>	<b>85.415.215.839</b>	-
- Trích trước chi phí thuế đất	84.355.996.937	-
- Chi phí loại trừ khi tính thuế	1.059.218.902	-
<b>Các khoản điều chỉnh giảm</b>	<b>(79.775.737.242)</b>	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền và phải thu có gốc ngoại tệ	(232.717.799)	-
- Hoàn nhập chi phí đã loại trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp giai đoạn trước:		
+ Chi phí thuế đất	(77.437.404.047)	-
+ Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền và phải thu có gốc ngoại tệ	(2.105.615.396)	-
<b>Thu nhập không chịu thuế</b>	<b>(190.966.495.000)</b>	<b>(124.913.025.309)</b>
<b>Thu nhập tính thuế kỳ hiện hành</b>	<b>3.594.865.698.795</b>	<b>2.172.115.974.876</b>
Thuế suất thông thường	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	718.973.139.759	434.423.194.975
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>718.973.139.759</b>	<b>434.423.194.975</b>

**TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP MẪU SỐ B 09a-DN**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<b>Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp</b>		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	15.908.603.888	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(16.824.655.827)	-
	<b>(916.051.939)</b>	<b>-</b>

Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% trên thu nhập tính thuế.

### 35. CÁC KHOẢN CAM KẾT

#### Cam kết thuê hoạt động

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ	38.721.588.253	68.604.136.645

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Tổng Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trong vòng một năm	6.258.991.366	6.260.514.742
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	24.611.115.896	24.616.969.688
Sau năm năm	226.840.706.619	234.051.788.359
	<b>257.710.813.881</b>	<b>264.929.272.789</b>

Các khoản thuê hoạt động thể hiện tiền thuê đất cho các cảng hàng không tại các địa phương. Đối với các cảng hàng không chưa ký hợp đồng thuê đất chính thức với cơ quan địa phương, giá thuê đất được tính theo thông báo do các Ủy ban Nhân dân tỉnh quy định.

#### Cam kết vốn

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, tổng giá trị các hợp đồng dự án xây dựng cơ bản chủ yếu còn đang thực hiện là 3.038.332.102.194 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 2.351.957.847.712 đồng); trong đó giá trị khối lượng hoàn thành là 174.868.958.852 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 175.573.982.507 đồng) và giá trị chưa thực hiện là 2.863.463.143.342 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 2.176.383.865.205 đồng).



**36. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Các bên liên quan với Tổng Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

**Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt**

Các thành viên quản lý chủ chốt bao gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên có quan hệ mật thiết trong gia đình của các thành viên quản lý chủ chốt.

*Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt*

Tổng Công ty không phát sinh các giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

*Số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.*

Tổng Công ty không có số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

*Tiền lương của các thành viên chủ chốt*

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Tiền lương của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc	5.637.870.000	4.455.010.000
Tiền lương của Ban kiểm soát	887.974.500	611.720.455
	<b>6.525.844.500</b>	<b>5.066.730.455</b>

002-C  
NH  
FY  
HUU HA  
TE  
AM  
O CHI

**Giao dịch và số dư với bên liên quan khác**

Mối quan hệ với các bên liên quan

<b>Bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>
Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhiên liệu Hàng không Nội Bài	Công ty con
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Hà Nội	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không Miền Nam	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Hàng không Việt Nam	Công ty liên kết
Công ty TNHH Dịch vụ Bảo Dưỡng Máy bay Cảng Hàng không Miền Nam	Công ty liên doanh

Trong kỳ, Tổng Công ty đã có các giao dịch sau với các bên liên quan:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
<b>Doanh thu đối với các bên liên quan</b>		
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất	168.470.594.823	125.328.079.635
Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhiên liệu Hàng không Nội Bài	1.568.214.712	1.565.154.576
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	82.087.930.485	93.185.166.937
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Hà Nội	53.147.608.872	50.459.844.014
Công ty TNHH Dịch vụ Bảo Dưỡng Máy bay Cảng Hàng không Miền Nam	3.124.932.933	3.059.331.759
Công ty Cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam	5.773.326.463	2.165.375.188
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Hàng không Việt Nam	4.530.885.929	3.507.253.987
Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không Miền Nam	4.090.908	7.363.637
	<b>318.707.585.125</b>	<b>279.277.569.733</b>
<b>Mua hàng với các bên liên quan</b>		
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất	8.735.757.520	848.544.255
Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhiên liệu Hàng không Nội Bài	52.682.386.020	37.288.658.100
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	3.978.796.946	1.654.572.522
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Hà Nội	479.757.300	217.195.000
Công ty Cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam	139.743.834	233.711.542
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Hàng không Việt Nam	47.410.720	41.498.450
Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không Miền Nam	391.919.978	344.108.178
	<b>66.455.772.318</b>	<b>40.628.288.047</b>



**TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP MẪU SỐ B 09a-DN**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<b>Doanh thu tài chính đối với các bên liên quan</b>		
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất	99.566.384.000	71.006.552.800
Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhiên liệu Hàng không Nội Bài	9.600.000.000	4.800.000.000
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	34.560.111.000	14.400.046.500
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Hà Nội	-	6.974.504.722
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Hàng không Việt Nam	12.500.000.000	5.000.000.000
Công ty TNHH Dịch vụ Bảo Dưỡng Máy bay Cảng Hàng không Miền Nam	12.240.000.000	10.200.000.000
	<b>168.466.495.000</b>	<b>112.381.104.022</b>

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
<b>Phải thu của khách hàng</b>		
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt Đất Sài Gòn	28.745.280.751	30.719.632.109
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Hà Nội	36.386.942.555	9.697.664.628
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng Không Sân Bay Tân Sơn Nhất	29.163.619.693	26.666.373.404
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Hàng không Việt Nam	816.082.273	602.173.074
Công ty TNHH Dịch vụ Bảo Dưỡng Máy bay Cảng Hàng không Miền Nam	162.313.092	245.738.355
Công ty Cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam	7.311.005.882	2.975.647.062
Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhiên liệu Hàng không Nội Bài	189.455.971	6.621.559
	<b>102.774.700.217</b>	<b>70.913.850.191</b>
<b>Phải trả nhà cung cấp</b>		
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất	3.329.886.800	2.591.189.680
Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhiên liệu Hàng không Nội Bài	9.382.701.614	9.066.744.186
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Hà Nội	479.757.300	1.022.325.700
Công ty Cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam	1.826.800	6.192.848
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Hàng không Việt Nam	11.582.956	12.876.864
Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không Miền Nam	103.849.091	15.787.001
	<b>13.309.604.561</b>	<b>12.715.116.279</b>



**TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP MẪU SỐ B 09a-DN**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
<b>Phải thu khác</b>		
Công ty Cổ phần Phục Vụ Mặt Đất Sài Gòn	1.188.070	-
Công ty Cổ phần Phục vụ mặt đất Hà Nội	-	1.500.000.000
	<b>1.188.070</b>	<b>1.500.000.000</b>

**37. VẤN ĐỀ KHÁC**

Thông báo Kết luận của Thanh tra Chính phủ số 27/TB-KLTT ngày 05 tháng 01 năm 2018 cho giai đoạn 2012 đến 2015 tại Tổng Công ty có kiến nghị nội dung tiếp tục xử lý liên quan đến việc hạch toán và trích khấu hao tài sản cố định khu bay cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 7 năm 2014 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015 và các vấn đề khác, đồng thời giao Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Bộ Giao thông Vận tải kiểm tra, rà soát đề xuất phương án xử lý.

Căn cứ theo văn bản số 104/BC-BTC ngày 15 tháng 12 năm 2017, Bộ Tài chính đã báo cáo Thủ tướng Chính phủ xử lý việc trích khấu hao tài sản khu bay giai đoạn từ ngày 01 tháng 7 năm 2014 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015 cũng như doanh thu, chi phí liên quan đến hoạt động khu bay từ ngày 01 tháng 7 năm 2014 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017, theo đó, doanh thu, chi phí liên quan đến hoạt động khu bay được hạch toán riêng, ghi thu, ghi chi và được xử lý đồng thời với việc xây dựng, phê duyệt phương án quản lý, sử dụng tài sản khu bay của Bộ Giao thông Vận tải.

Theo Văn bản của Bộ Tài chính số 4107/BTC-TCDN ngày 10 tháng 4 năm 2018, Văn bản của Bộ Giao thông vận tải số 4068/BGTVT-QLDN ngày 18 tháng 4 năm 2018 và Biên bản làm việc với Tổng Cục Thuế ngày 10 tháng 4 năm 2018, Tổng Công ty tạm nộp vào ngân sách nhà nước phần chênh lệch cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 7 năm 2014 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017 với số tiền 376.739.160.018 đồng.

Tại thời điểm lập báo cáo, số liệu thu, chi, đầu tư hoạt động khu bay của Tổng Công ty chưa được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

**38. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ**

Tiền chi trả lãi vay trong kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 không bao gồm 29.159.000.000 đồng (kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017: 29.102.000.000 đồng) là khoản chi phí lãi vay trích trước tại ngày 30 tháng 6 năm 2018. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.





**TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP MẪU SỐ B 09a-DN**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Tiền thu lãi tiền gửi trong kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 không bao gồm 589.110.738.016 đồng (kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017: 455.673.666.662 đồng) là khoản lãi từ tiền gửi có kỳ hạn dự thu tại ngày 30 tháng 6 năm 2018. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.


Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 không bao gồm 981.782.040.995 đồng (kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017: 1.303.760.107.706 đồng), là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong kỳ mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.


**39. THÔNG TIN LIÊN QUAN HOẠT ĐỘNG KHU BAY**


	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<b>I Doanh thu</b>	<b>1.161.719.827.012</b>	<b>958.460.439.604</b>
1 Doanh thu dịch vụ hạ cất cánh	1.187.782.237.362	1.009.993.796.851
Các khoản giảm trừ doanh thu	26.062.410.350	51.708.175.758
Doanh thu thuần	1.161.719.827.012	958.285.621.093
2 Thu nhập khác	-	174.818.511
<b>II Chi phí</b>	<b>494.902.656.277</b>	<b>427.894.538.705</b>
1 Chi phí hoạt động	328.198.363.594	295.253.063.480
Chi phí nhân viên	207.159.089.999	187.457.774.546
Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ, đồ dùng văn phòng	3.636.336.057	2.160.308.366
Phân bổ khấu hao tài sản cố định từ chi phí quản lý	9.356.682.894	12.384.404.438
Thuế, phí, lệ phí	1.520.555.335	4.803.619.201
Chi phí sửa chữa tài sản	50.935.795.506	44.647.945.667
Chi phí điện, nước, thông tin liên lạc	7.123.127.307	7.837.061.578
Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	3.945.268.434	2.225.732.281
Chi phí phúc lợi người lao động	15.043.013.367	4.958.834.246
Chi phí bằng tiền khác	29.478.494.695	28.777.383.157
2 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	166.704.292.683	132.641.475.225
<b>III Chênh lệch doanh thu - chi phí</b>	<b>666.817.170.735</b>	<b>530.565.900.899</b>

**40. PHÊ DUYỆT PHÁT HÀNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 đã được Hội đồng Quản trị Tổng Công ty phê duyệt để phát hành vào ngày 29 tháng 8 năm 2018.

  
**Phạm Thị Phương**  
 Người lập biểu

  
**Bùi Á Đông**  
 Kế toán trưởng

  
**Vũ Thế Phiệt**  
 Tổng Giám đốc  
 Ngày 30 tháng 8 năm 2018